

QUỸ ETF BVFVN DIAMOND

-----\*\*\*-----  
Số: 373/2023/BVF-HĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----\*\*\*-----  
Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”)

- Tên Công ty Quản lý Quỹ: CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT (BVF)  
*Name of the fund management company: BAO VIET FUND MANAGEMENT COMPANY LTD (BVF)*
  - Tên quỹ ETF niêm yết/*Name of listed fund:* Quỹ ETF BVFVN DIAMOND/BVFVN DIAMOND ETF.
  - Mã chứng khoán/*Stock code:* FUEBFVND
  - Địa chỉ trụ sở chính/*Address:* Tầng 5, Số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
  - Điện thoại: 024 3928 9589 Fax: 024 3928 9590
  - Email: [baovietfund@baoviet.com.vn](mailto:baovietfund@baoviet.com.vn)
  - Website: <https://baovietfund.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*  
Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 08 năm 2023.  
Monthly Report on Investment activities for August 2023.
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 11/09/2023 tại đường dẫn “<https://baovietfund.com.vn/san-pham/BVFNVD#fund-documents>”/*This information was published on the company’s/the Fund website on 11/09/2023, as in the link “https://baovietfund.com.vn/san-pham/BVFNVD#fund-documents.”*  
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố./ *We hereby certify that the information provided is the true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/**

**Attachment:**

- Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 08/2023/*Monthly Report on Investment activities for August 2023.*

**TM. QUỸ ETF BVFVN DIAMOND**  
**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**Nguyễn Tiến Hải**

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt  
**Fund Management Company:** Bao Viet Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF BVFVN DIAMOND  
**Fund name:** BVFVN DIAMOND ETF  
**Mã Chứng khoán:** FUEBFVND  
**Securities Symbol:** FUEBFVND  
**Ngày lập báo cáo:** 06/09/2023  
**Reporting Date:** 06 Sep 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022 (*)	
			Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>928,411,707</b>	<b>8,185,547,112</b>		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		104,900,000	2,245,447,400		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		104,900,000	2,245,447,400		
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		382,957	842,212		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		382,957	842,212		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		407,845,000	411,520,000		
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		407,845,000	407,845,000		



1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2				
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3			3,675,000	
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	415,283,750	5,527,737,500		
1.5. Doanh thu khác Other income	06				
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09				
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>	<b>14,126,744</b>	<b>14,126,744</b>		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	14,126,744	14,126,744		
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1	14,126,744	14,126,744		
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2				
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12				
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13				
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14				

2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>133,626,048</b>	<b>241,602,320</b>	
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		24,097,612	49,044,204	
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		16,126,536	31,059,869	
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		14,000,000	28,933,333	
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		1,883,566	1,883,566	
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		242,970	242,970	
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4				
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		3,850,000	7,956,666	
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		16,500,000	34,100,000	
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		3,725,802	3,725,802	
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		23,094,103	43,311,496	
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		2,876,709	2,876,709	
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		20,217,394	40,434,787	
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3				
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7				

3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		17,999,995	37,161,283	
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9				
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		28,232,000	35,243,000	
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		7,000,000	14,000,000	
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02				
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03				
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04				
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05				
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06		20,000,000	20,000,000	
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07				
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		132,000	143,000	
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09				
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10				
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		1,100,000	1,100,000	
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12				
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13				
Chi phí khác Other expenses	20.10.14				
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>780,658,915</b>	<b>7,929,818,048</b>	
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>				

5.1. Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2				
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>780,658,915</b>	<b>7,929,818,048</b>	
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		365,375,165	2,402,080,548	
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		415,283,750	5,527,737,500	
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME</b>	<b>40</b>				
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>780,658,915</b>	<b>7,929,818,048</b>	

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 29/06/2023 và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ Nhà đầu tư sang cho Quỹ tại ngày 12/07/2023 nên số liệu trong cột Kỳ trước được bỏ trống.

Fund Registration Certificate was granted on 29 June 2023, therefore the Last period Column is intentionally left blank.

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

*PH*  
Nguyễn Phú Thuật

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
Dặng Chí Nghĩa

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty  
Quản lý quỹ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG**  
Nguyễn Quang Tuấn



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 31 tháng 08 năm 2023 / As at 31 Aug 2023

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt  
**Fund Management Company:** Bao Viet Fund Management Limited Company  
**Tên Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF BVFVN DIAMOND  
**Fund name:** BVFVN DIAMOND ETF  
**Mã Chứng khoán:** FUEBFVND  
**Securities Symbol:** FUEBFVND  
**Ngày lập báo cáo:** 06/09/2023  
**Reporting Date:** 06 Sep 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/08/2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31/07/2023 As at 31 Jul 2023
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>923,906,741</b>	<b>3,456,285,655</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		923,906,741	3,456,285,655
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		923,906,741	3,456,285,655
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>58,057,657,500</b>	<b>54,709,038,750</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		58,057,657,500	54,709,038,750
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		58,057,657,500	54,709,038,750
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			



Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
<b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>		<b>104,900,000</b>	<b>91,800,000</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		104,900,000	91,800,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		104,900,000	91,800,000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		104,900,000	91,800,000
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			

10 - 0  
CÔNG  
CH NHIỆ  
JAN I  
BẢO  
N KIẾ



Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			
Các tài sản khác Other assets	137.2			
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3			
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>59,086,464,241</b>	<b>58,257,124,405</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		1,400,000	700,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		49,761,283	25,461,288
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		37,161,283	19,161,288
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		12,600,000	6,300,000

S.T.T.  
 CÔNG TY  
 ANHƯU H  
 Ý Q  
 VIỆ  
 M - T

Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7			
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		105,484,910	81,803,984
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		24,097,612	24,946,592
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		14,000,000	14,933,333
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		14,000,000	14,933,333
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2			
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16,500,000	17,600,000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		3,850,000	4,106,666
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		3,725,802	
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		2,876,709	
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		40,434,787	20,217,393
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3			
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4			
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			



<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>156,646,193</b>	<b>107,965,272</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>58,929,818,048</b>	<b>58,149,159,133</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		51,000,000,000	51,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		51,000,000,000	51,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413			
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414			
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		7,929,818,048	7,149,159,133
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		7,149,159,133	
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		780,658,915	7,149,159,133
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b> <b>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>11,554.86</b>	<b>11,401.79</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b> <b>DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> <b>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,100,000	5,100,000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Thuật*

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Dặng Chí Nghĩa*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG  
*Nguyễn Quang Tuấn*

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt  
Fund Management Company: Bao Viet Fund Management Limited Company  
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
Tên Quỹ: QUỸ ETF BVFVN DIAMOND  
Fund name: BVFVN DIAMOND ETF  
Mã Chứng khoán: FUEBFVND  
Securities Symbol: FUEBFVND  
Kỳ báo cáo: 06/09/2023  
Reporting date: 06 Sep 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/07/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Jul 2023 (*)
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	58,149,159,133	
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of	4061	780,658,915	7,149,159,133
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	780,658,915	7,149,159,133
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064		51,000,000,000
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		51,000,000,000
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	58,929,818,048	58,149,159,133
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá	4067.1	11,554.86	11,401.79

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 29/06/2023 và Quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho quỹ từ ngày 12/07/2023 nên số liệu kỳ trước trong báo cáo này được trình bày cho giai đoạn từ 29/06/2023 đến 31/07/2023.

Fund Registration Certificate was granted on 29 June 2023 and The ownership of securities were not transferred to the Fund until 12 Jul 2023, therefore the last period data are presented for the period from 29 June 2023 to 31 Jul 2023.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thuật

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Đặng Chí Nghĩa

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
NGUYỄN QUANG TUẤN  
CHỨC VỤ: GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

<b>1 Tên Quỹ:</b>	<b>QUỸ ETF BVFVN DIAMOND</b>
Fund name:	BVFVN DIAMOND ETF
<b>2 Mã Chứng khoán:</b>	<b>FUEBFVND</b>
Securities Symbol:	FUEBFVND
<b>3 Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt</b>
Fund Management Company:	Bao Viet Fund Management Limited Company
<b>4 Ngân hàng Giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>5 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>08/09/2023</b>
Reporting Date:	08 Sep 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	923.906.741	3.456.285.655	
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	923.906.741	3.456.285.655	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	923.906.741	3.456.285.655	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	58.057.657.500	54.709.038.750	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	58.057.657.500	54.709.038.750	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	104.900.000	91.800.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	104.900.000	91.800.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			

100  
NG  
HƯNG  
NGO  
VII  
HOAN

10  
C  
H  
A  
A  
K

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211			
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4			
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>59.086.464.241</b>	<b>58.257.124.405</b>	
<b>II</b>	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	156.646.193	107.965.272	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chí quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1.400.000	700.000	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	12.600.000	6.300.000	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	24.097.612	24.946.592	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	17.600.000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	3.850.000	4.106.666	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1			
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	14.000.000	14.933.333	
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	14.000.000	14.933.333	
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			

ANG  
CỔ P  
ƯC  
JAN  
-T.P

C.T.  
B TY  
NHỮ  
Ý C  
VIỆ  
1-2



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	37.161.283	19.161.288	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	3.725.802		
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	2.876.709		
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	40.434.787	20.217.393	
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18			
	<i>Phải trả phí báo giá</i> <i>Price feed fee payable</i>	2215.18.1			
	<i>Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện</i> <i>Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	2215.18.2			
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN</i> <i>Accrued expenses for annual fee pay to SSC</i>	2215.18.3			
	<i>Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD</i> <i>Accrued expense for security registration at VSD</i>	2215.18.4			
	<i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN</i> <i>Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	2215.18.5			
	<i>Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD</i> <i>Security register fee payable to VSD</i>	2215.18.6			
	<i>Phải trả, phải nộp khác</i> <i>Other payables</i>	2215.18.7			

HÀNG  
G  
HÀNG

T.N.H.  
HÀNG  
UỶ  
T  
P. HÀ

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>156.646.193</b>	<b>107.965.272</b>	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	58.929.818.048	58.149.159.133	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5.100.000	5.100.000	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	11.554,86	11.401,79	

(\*) Quyền sở hữu chứng khoán của Quỹ được chuyển giao từ nhà đầu tư cho Quỹ từ ngày 12/07/2023 nên số liệu trong cột % cùng kỳ năm trước được bỏ trống.

The ownership of component securities were not transferred to the Fund until 12 Jul 2023, therefore the data of Against last year Column are intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Dào Trọng Thành*



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG  
*Nguyễn Quang Tuấn*

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

<b>1 Tên quỹ:</b>	<b>QUỸ ETF BVFVN DIAMOND</b>
Fund name:	BVFVN DIAMOND ETF
<b>2 Mã Chứng khoán:</b>	<b>FUEBFVND</b>
Securities Symbol:	FUEBFVND
<b>3 Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt</b>
Fund Management Company:	Bao Viet Fund Management Limited Company
<b>4 Ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>5 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>08/09/2023</b>
Reporting Date:	08 Sep 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/07/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Jul 2023 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>105.282.957</b>	<b>2.141.006.655</b>	<b>2.246.289.612</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	104.900.000	2.140.547.400	2.245.447.400
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	104.900.000	2.140.547.400	2.245.447.400
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	382.957	459.255	842.212
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	382.957	459.255	842.212
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/07/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Jul 2023 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thu nhập khác</i> <i>Other income</i>	2223.2			
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>147.752.792</b>	<b>107.976.272</b>	<b>255.729.064</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	24.097.612	24.946.592	49.044.204
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	19.976.536	19.039.999	39.016.535
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	14.000.000	14.933.333	28.933.333
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	1.883.566		1.883.566
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	242.970		242.970
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	3.850.000	4.106.666	7.956.666
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	43.319.905	37.817.393	81.137.298
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	16.500.000	17.600.000	34.100.000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	3.725.802		3.725.802
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	2.876.709		2.876.709
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	20.217.394	20.217.393	40.434.787

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/07/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Jul 2023 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán	2228	17.999.995	19.161.288	37.161.283
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	7.000.000	7.000.000	14.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	7.000.000	7.000.000	14.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			

911  
 AN Y  
 IG MA  
 DAI T  
 IET  
 V KIEN

- C  
 NG  
 HIEM  
 LY  
 JV  
 M

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/07/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Jul 2023 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	14.126.744		14.126.744
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	14.126.744		14.126.744
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	21.232.000	11.000	21.243.000
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	20.000.000		20.000.000
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2			
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3			
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	132.000	11.000	143.000
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	1.100.000		1.100.000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8			
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>(42.469.835)</b>	<b>2.033.030.383</b>	<b>1.990.560.548</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment</b>	<b>2234</b>	<b>823.128.750</b>	<b>5.116.128.750</b>	<b>5.939.257.500</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	407.845.000	3.675.000	411.520.000
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	407.845.000		407.845.000
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2			
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3		3.675.000	3.675.000

24  
 BAN  
 CO  
 HUC  
 NA  
 1-7  
 TI  
 HUC  
 C  
 IE  
 1-7

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/07/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Jul 2023 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	415.283.750	5.112.453.750	5.527.737.500
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	780.658.915	7.149.159.133	7.929.818.048
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	58.149.159.133		
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	780.658.915	58.149.159.133	58.929.818.048
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	780.658.915	7.149.159.133	7.929.818.048
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242		51.000.000.000	51.000.000.000
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1		51.000.000.000	51.000.000.000
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	58.929.818.048	58.149.159.133	58.929.818.048
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/07/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Jul 2023 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
-----------	------------------------	------------------------	-------------------------------	--	--

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 29/06/2023 và Quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho quỹ từ ngày 12/07/2023. nên số liệu kỳ trước trong báo cáo này được trình bày cho giai đoạn từ 29/06/2023 đến 31/07/2023.  
Fund Registration Certificate was granted on 29 June 2023 and The ownership of securities were not transferred to the Fund until 12 Jul 2023, therefore the Last Period data are presented for the period from 29 June 2023 to 31 Jul 2023.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Đào Trọng Thành*



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG

*Nguyễn Quang Tuấn*





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 / As at 31 Aug 2023

<b>1 Tên quỹ:</b>	<b>QUỸ ETF BVFVN DIAMOND</b>
Fund name:	BVFVN DIAMOND ETF
<b>2 Mã Chứng khoán:</b>	<b>FUEBFVND</b>
Securities Symbol:	FUEBFVND
<b>3 Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt</b>
Fund Management Company:	Bao Viet Fund Management Limited Company
<b>4 Tên ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>5 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>08/09/2023</b>
Reporting Date:	08 Sep 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Bất động sản đầu tư (không áp dụng)</b> <b>Real estate investment (not)</b>					
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết</b> <b>Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	128.900	22.600	2.913.140.000	4,93%
2	CTG	2246.2	42.200	32.450	1.369.390.000	2,32%
3	DHC	2246.3	4.000	41.000	164.000.000	0,28%
4	FPT	2246.4	102.900	96.700	9.950.430.000	16,84%
5	GMD	2246.5	84.900	62.700	5.323.230.000	9,01%
6	KDH	2246.6	36.400	37.000	1.346.800.000	2,28%
7	MBB	2246.7	223.975	18.500	4.143.537.500	7,01%
8	MSB	2246.8	70.200	14.000	982.800.000	1,67%
9	MWG	2246.9	163.200	53.800	8.780.160.000	14,86%
10	NLG	2246.10	39.000	38.900	1.517.100.000	2,57%
11	OCB	2246.11	29.500	19.600	578.200.000	0,98%
12	PNJ	2246.12	65.500	80.500	5.272.750.000	8,92%



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
13	REE	2246.13	51.200	62.800	3.215.360.000	5,44%
14	TCB	2246.14	134.000	34.500	4.623.000.000	7,82%
15	TPB	2246.15	103.100	19.600	2.020.760.000	3,42%
16	VIB	2246.16	98.800	20.350	2.010.580.000	3,40%
17	VPB	2246.17	183.600	20.950	3.846.420.000	6,51%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>1.561.375</b>		<b>58.057.657.500</b>	<b>98,26%</b>
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết</b> <b>Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> <b>Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>1.561.375</b>		<b>58.057.657.500</b>	<b>98,26%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu</b> <b>Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng Total	2252				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b> <b>Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> <b>Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>1.561.375</b>		<b>58.057.657.500</b>	<b>98,26%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác</b> <b>Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			104.900.000	0,18%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				

437.C  
NG  
CỔ PHẦN  
SÔNG  
AM  
T.P.H.A.N.

- C.T.  
NG TY  
NHIỆM VỤ  
N LÝ C  
O VIỆ  
IỂM - T

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>104.900.000</b>	<b>0,18%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			923.906.741	1,56%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			923.906.741	1,56%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>923.906.741</b>	<b>1,56%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>1.561.375</b>		<b>59.086.464.241</b>	<b>100,00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ TRƯỞNG TRUNG



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG

*Nguyễn Quang Tuấn*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

*Đào Trọng Thanh*

T.C.P. 10

T.N.H.H  
HẠN  
UỶ  
T  
HÀ NỘI

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

- Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt  
Bao Viet Fund Management Limited Company
- Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
- Tên Quỹ:**  
Fund name: QUỸ ETF BVFVN DIAMOND  
BVFVN DIAMOND ETF
- Mã chứng khoán:**  
Securities symbol: FUEBFVND
- Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date: 08/09/2023  
08 Sep 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUNDS INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LÃ/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mức tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								



STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
3	Cho vay chung khoản (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
*Authorized Representative of Supervisory Bank*

**PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM**

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Đào Trọng Thành*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
*Authorized Representative of Fund Management Company*

**PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG**

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Stamp: CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

<b>1 Tên quỹ:</b>	<b>QUỸ ETF BVFVN DIAMOND</b>
Fund name:	BVFVN DIAMOND ETF
<b>2 Mã Chứng khoán:</b>	<b>FUEBFVND</b>
Securities Symbol:	FUEBFVND
<b>3 Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt</b>
Fund Management Company:	Bao Viet Fund Management Limited Company
<b>4 Ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>5 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>08/09/2023</b>
Reporting Date:	08 Sep 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/07/2023 From date 29 Jun 2023 to date 31 Jul 2023 (***)
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,51%	0,50%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,42%	0,38%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,92%	0,76%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,38%	0,38%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/07/2023 From date 29 Jun 2023 to date 31 Jul 2023 (***)
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,15%	0,15%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	3,12%	2,16%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	99,59%	
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	51.000.000.000	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	51.000.000.000	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5.100.000	
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		51.000.000.000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277		5.100.000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		51.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		5.100.000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		51.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	51.000.000.000	51.000.000.000

4.37  
ANG  
CỔ PHẦN  
HƯƠNG  
NAM  
I-T.P.

J - C.T.T.T  
ÔNG TY  
NHIỆM HỮU HẠ  
N LÝ QU  
ÁO VIỆT  
KIỂM - TP.

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/07/2023 From date 29 Jun 2023 to date 31 Jul 2023 (***)
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	51.000.000.000	51.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5.100.000	5.100.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	45,10%	45,10%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	100,00%	100,00%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284		
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11.554,86	11.401,79
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	12.510	
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	10	9

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

(\*\*\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 29/06/2023 và Quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho quỹ từ ngày 12/07/2023 nên số liệu kỳ trước trong báo cáo này được trình bày cho giai đoạn từ 29/06/2023 đến 31/07/2023.

Fund Registration Certificate was granted on 29 June 2023 and The ownership of securities was not transferred to the Fund until 12 Jul 2023, therefore the Last Period data are presented for the period from 29 June 2023 to 31 Jul 2023.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG

Nguyễn Quang Tuấn

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

*Dào Trọng Thanh*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 08/09/2023 / Reporting date: 08 Sep 2023

1	<b>Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt</b> Bao Viet Fund Management Limited Company
2	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF BVFVN DIAMOND - Mã chứng khoán: FUEBFVND</b> BVFVN DIAMOND ETF - Securities symbol: FUEBFVND
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Tháng 08 năm 2023</b> Aug 2023

Đơn vị tính/Currency: VN

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỶ BÁO CÁO THIS PERIOD 31/08/2023	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/07/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Jul 2023 (*)
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2101.1</i>	<i>58.149.159.133</i>	
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2101.2</i>	<i>1.140.179.590</i>	
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2101.3</i>	<i>11.401,79</i>	
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2102.1</i>	<i>58.929.818.048</i>	<i>58.149.159.133</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2102.2</i>	<i>1.155.486.628</i>	<i>1.140.179.590</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2102.3</i>	<i>11.554,86</i>	<i>11.401,79</i>
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	<i>2103.1</i>	<i>780.658.915</i>	<i>7.149.159.133</i>
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	<i>2103.2</i>		<i>51.000.000.000</i>
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	<i>2103.3</i>		
<b>A.4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	<b>2104</b>	<b>153,07</b>	<b>11.401,79</b>
<b>A.5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2105.1</i>	<i>58.929.818.048</i>	<i>58.149.159.133</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2105.2</i>	<i>53.800.928.636</i>	<i>53.800.928.636</i>
<b>A.6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	<b>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</b>	<b>2106.1</b>		
	<b>Tổng giá trị/ Total value</b>	<b>2106.2</b>		
	<b>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</b>	<b>2106.3</b>		
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
<b>B.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2108</b>		
<b>B.2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2109</b>	<b>12.510</b>	
<b>B.3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <b>Change of market price during the period in comparison to previous period</b>	<b>2110</b>	<b>12.510</b>	
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	<b>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</b>	<b>2111.1</b>	<b>955,14</b>	
	<b>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</b>	<b>2111.2</b>	<b>8,27%</b>	
<b>B.5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	<b>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</b>	<b>2112.1</b>	<b>12.510</b>	
	<b>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</b>	<b>2112.2</b>	<b>11.610</b>	

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 29/06/2023 và Quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho quỹ từ ngày 12/07/2023 nên số liệu kỳ trước trong báo cáo này được bày cho giai đoạn từ 29/06/2023 đến 31/07/2023.  
Fund Registration Certificate was granted on 29 June 2023 and The ownership of securities were not transferred to the Fund until 12 Jul 2023, therefore the last period data presented for the period from 29 June 2023 to 31 Jul 2023.



**PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG**  
**Nguyễn Quang Tuấn**